

CÔNG TY CỔ PHẦN DRH HOLDINGS
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2 NĂM 2026



Tháng 07 năm 2026

MỤC LỤC

NỘI DUNG

TRANG

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	2 -3
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	4
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	5
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	06 - 17

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại 30/06/2026	Tại 01/01/2026
			VND	VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		3.309.919.089.078	3.166.428.155.900
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	6	2.899.880.009	96.244.653.962
1. Tiền	111		2.899.880.009	96.244.653.962
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		357.671.400.000	262.108.000.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		357.671.400.000	262.108.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.474.788.979.136	1.390.200.203.330
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	9	50.841.496.432	52.533.548.992
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		149.607.212.630	166.262.068.564
5. Phải thu ngắn hạn khác	135	10	1.279.268.020.074	1.176.332.335.774
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136		(4.927.750.000)	(4.927.750.000)
IV. Hàng tồn kho	140		1.438.923.145.164	1.390.031.322.375
1. Hàng tồn kho	141	8	1.438.923.145.164	1.390.031.322.375
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		35.635.684.769	27.843.976.233
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	12	994.998.684	1.010.148.685
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		34.030.163.072	26.817.598.496
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163		610.523.013	16.229.052
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.143.522.542.659	1.121.302.842.801
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.869.324.000	1.869.324.000
5. Phải thu dài hạn khác	215	10	1.869.324.000	1.869.324.000
II. Tài sản cố định	220		131.035.651	191.513.653
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	131.035.651	191.513.653
- Nguyên giá	222		1.886.306.317	1.886.306.317
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1.755.270.666)	(1.694.792.664)
- Nguyên giá	228		2.217.956.190	2.217.956.190
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2.217.956.190)	(2.217.956.190)
IV. Bất động sản đầu tư	240		83.482.572.739	84.511.247.042
- Nguyên giá	241		94.797.990.060	94.797.990.060
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		(11.315.417.321)	(10.286.743.018)
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260	7	861.175.453.497	837.752.454.664
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		860.348.453.497	837.553.054.664
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265		827.000.000	199.400.000
VII. Tài sản dài hạn khác	270		196.864.156.772	196.978.303.442
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	12	184.927.477.021	185.041.623.691
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		11.936.679.751	11.936.679.751
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	280		4.453.441.631.737	4.287.730.998.701

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại 30/06/2026	Tại 01/01/2026
			VND	VND
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		3.168.485.215.967	2.964.241.992.973
I. Nợ ngắn hạn	310		3.161.155.512.334	2.956.912.289.340
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	130.892.419.360	83.140.463.730
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		773.836.683.359	666.324.580.417
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	14	74.292.542.057	71.308.832.492
5. Phải trả người lao động	315		13.222.601.634	13.217.566.965
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	15	608.478.207.776	587.577.996.963
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	16	794.943.847.152	784.788.527.821
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	17	753.218.701.418	738.247.811.374
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		12.270.509.578	12.306.509.578
II. Nợ dài hạn	330		7.329.703.633	7.329.703.633
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342		3.742.333.143	3.742.333.143
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343		3.587.370.490	3.587.370.490
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	18	1.284.956.415.770	1.323.489.005.728
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.243.538.660.000	1.243.538.660.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.243.538.660.000	1.243.538.660.000
2. Thặng dư vốn	412		120.132.866.000	120.132.866.000
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415		(6.460.000.000)	(6.460.000.000)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		19.564.185.852	19.564.185.852
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(103.574.875.380)	(65.058.706.130)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		(65.058.706.130)	(80.703.855.706)
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		(38.516.169.250)	15.645.149.576
11. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		11.755.579.298	11.772.000.006
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		4.453.441.631.737	4.287.730.998.701

Phê duyệt, ngày 28 tháng 07 năm 2026

Người lập biểu

Phạm Thị Mai Nương

Kế toán trưởng

Lê Thị Thuần

Tổng Giám đốc

Ngô Đức Sơn



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2026

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND	Lũy kế kỳ này VND	Lũy kế kỳ trước VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	19	954.300.395	837.057.658	1.812.706.292	1.811.670.250
Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		954.300.395	837.057.658	1.812.706.292	1.811.670.250
Giá vốn hàng bán	11	20	1.770.273.594	1.806.118.994	3.552.021.853	3.453.636.668
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		(815.973.199)	(969.061.336)	(1.739.315.561)	(1.641.966.418)
Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21					
Doanh thu hoạt động tài chính	22	21	8.330.778.051	7.784.792.312	16.075.257.496	15.505.117.577
Chi phí tài chính	23	22	33.128.278.299	31.863.137.391	65.973.721.977	67.162.468.714
Trong đó: Chi phí đi vay	24		32.822.910.571	30.422.299.967	65.200.606.194	65.374.806.997
Chi phí bán hàng	25				-	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	23	4.047.038.048	4.466.773.527	7.719.773.746	8.410.650.927
Phân lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	27		17.287.124.765	7.084.296.576	22.795.398.833	14.248.446.780
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh(30=20+21+(22-23)-(25+26)+27)	30	24	(12.373.386.730)	(22.429.883.366)	(36.562.154.955)	(47.461.521.702)
Thu nhập khác	31	24	19.474.560	40.852.399	19.474.560	40.852.399
Chi phí khác	32		522.904.580	1.132.102	542.557.767	46.136.446
Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		(503.430.020)	39.720.297	(523.083.207)	(5.284.047)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		(12.876.816.750)	(22.390.163.069)	(37.085.238.162)	(47.466.805.749)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		726.166.871	500.340.841	1.447.351.795	1.223.921.471
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	1.685.734.468		1.696.666.406
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60	25	(13.602.983.621)	(24.576.238.378)	(38.532.589.957)	(50.387.393.626)
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61	25	(13.595.368.663)	(24.559.459.440)	(38.516.169.250)	(50.363.228.575)
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(7.614.958)	(16.778.937)	(16.420.707)	(24.165.051)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		(110)	(199)	(110)	(407)
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		(110)	(199)	(110)	(407)

Phê duyệt, ngày 28 tháng 07 năm 2026

Người lập biểu



Phạm Thị Mai Nương

Kế toán trưởng



Lê Thị Thuần

Tổng Giám đốc



Ngô Đức Sơn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
 (Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 2 năm 2026

Chi tiêu	Mã số	Lũy kế kỳ này VND	Lũy kế kỳ trước VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(37.085.238.162)	(47.466.805.749)
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	1.089.152.305	1.089.152.305
- Các khoản dự phòng	03		
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05	(22.798.154.354)	(29.727.315.418)
- Chi phí lãi vay	06	65.200.606.194	65.374.806.997
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	6.406.365.983	(10.730.161.865)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(92.395.634.343)	(19.738.370.850)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(48.891.822.789)	(35.768.150.850)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	122.660.369.786	112.325.742.401
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12	129.296.671	(2.482.893)
- Chi phí lãi vay đã trả	14		(14.456.042.348)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(35.994.826)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(12.127.419.518)	31.630.533.595
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(96.191.000.000)	(123.400.000)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.755.521	3.450.403
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(96.188.244.479)	(119.949.597)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền thu từ đi vay	33	112.675.910.011	76.246.321.497
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(97.705.019.967)	(96.779.231.235)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	14.970.890.044	(20.532.909.738)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(93.344.773.953)	10.977.674.260
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	96.244.653.962	93.650.650
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	2.899.880.009	11.071.324.910

Phê duyệt, ngày 28 tháng 07 năm 2026

Người lập biểu



Phạm Thị Mai Nương

Kế toán trưởng



Lê Thị Thuần



Tổng Giám đốc



Ngô Đức Sơn

CÔNG TY CỔ PHẦN DRH HOLDINGS

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho giai đoạn từ 01/04/26 đến 30/06/26

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần DRH Holdings, trước đây là Công ty cổ phần Đầu tư Căn nhà Mơ Ước (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh (GCNĐKKD) số 4103004401 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 06/03/2006, sau đó điều chỉnh thành Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (GCNĐKDN) số 0304266964 cấp ngày 6/3/2006 và theo các GCNĐKDN điều chỉnh.

Vốn điều lệ của Công ty là 1.243.538.660.000 đồng.

Trụ sở giao dịch: 67 Hàm Nghi, Phường Sài Gòn, TP.HCM

Ngày 13 tháng 07 năm 2010, Công ty đã được chính thức niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã cổ phiếu DRH.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty và các công ty con là đầu tư tài chính, kinh doanh và môi giới bất động sản.

1.2 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP

Công ty có 03 công ty con trực tiếp và 01 công ty con gián tiếp, 01 công ty liên kết.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 KỲ KẾ TOÁN NĂM

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch.

2.2 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

3. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 thay thế cho Thông tư 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 ("Thông tư 200") của Bộ Tài chính, và Thông tư số 202/2014/TT-BTC về hướng dẫn lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

4. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con cho quý 2 năm 2026.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty nắm quyền kiểm soát các công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với các công ty con.

Các báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán năm và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của các công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

5. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

5.1 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển, các khoản ký cược, ký quỹ, tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng có khả năng thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

5.2 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc

Đầu tư vào công ty liên kết

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Nhóm Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Nhóm Công ty. Thông thường, Nhóm Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu ít nhất 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu

của Nhóm Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Nhóm Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Nhóm Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của Nhóm Công ty trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của Nhóm Công ty trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được trừ với khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng năm với báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Nhóm Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Nhóm Công ty trong trường hợp cần thiết.

5.3 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý.

Khi lập Báo cáo tài chính, Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Công ty thực hiện trích lập dự phòng theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm

giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp".

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

5.4 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN HÀNG TỒN KHO

Hàng hóa bất động sản

Bất động sản được mua hoặc được xây dựng để bán trong quá trình hoạt động bình thường của Nhóm Công ty, không phải để cho thuê hoặc chờ tăng giá, được ghi nhận là hàng hóa bất động sản theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá thành của hàng hóa bất động sản bao gồm:

- Chi phí tiền sử dụng đất và tiền thuê đất;
- Chi phí xây dựng trả cho nhà thầu; và
- Chi phí lãi vay, chi phí tư vấn, thiết kế, chi phí san lấp, đền bù giải phóng mặt bằng, phí tư vấn, thuê chuyển nhượng đất, chi phí quản lý xây dựng chung, và các chi phí liên quan khác.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng hóa bất động sản trong điều kiện kinh doanh bình thường, dựa trên giá thị trường vào ngày báo cáo và được chiết khấu cho giá trị thời gian của dòng tiền, nếu đáng kể, và trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Giá vốn của bất động sản đã bán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất dựa trên các chi phí trực tiếp tạo thành bất động sản đó và chi phí chung được phân bổ trên cơ sở diện tích tương ứng của bất động sản đó.

5.5 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN VÀ KHẤU HAO TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

Tài sản cố định hữu hình và vô hình

Tài sản cố định hữu hình và vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình và vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình và vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Máy móc, thiết bị	3 - 7 năm
Thiết bị quản lý	2 - 5 năm
Phần mềm máy tính	5 năm

5.6 XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang xây dựng và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí đất, chi phí xây dựng và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

5.7 GHI NHẬN DOANH THU, THU NHẬP KHÁC

Doanh thu được xác định khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã

CÔNG TY CỔ PHẦN DRH HOLDINGS

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho giai đoạn từ 01/04/26 đến 30/06/26

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

5.8 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Các loại thuế được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5.9 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

5.10 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác.

6. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Tại 30/06/2026 VND	Tại 01/01/2026 VND
Tiền	2.899.880.009	96.244.653.962
Tổng cộng	2.899.880.009	96.244.653.962

7. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Cty CP Khoáng sản và Xây dựng Bình Dương	Tổng cộng (VND)
Giá trị đầu tư :		
Tại 01/01/2026	499.509.978.844	499.509.978.844
Tại 30/06/2026	499.509.978.844	499.509.978.844
Phần lũy kế lợi nhuận sau khi mua công ty liên kết		
Tại 01/01/2026	338.043.075.820	338.043.075.820
Phần lợi nhuận công ty liên kết trong kỳ	22.795.398.833	22.795.398.833
Tại 30/06/2026	360.838.474.653	360.838.474.653
Giá trị còn lại :		
Tại 01/01/2026	837.553.054.664	837.553.054.664
Tại 30/06/2026	860.348.453.497	860.348.453.497

8. HÀNG TỒN KHO

	Tại 30/06/2026 VND	Tại 01/01/2026 VND
Bất động sản dở dang	1.438.923.145.164	1.390.031.322.375
Tổng cộng	1.438.923.145.164	1.390.031.322.375

CÔNG TY CỔ PHẦN DRH HOLDINGS
 Báo cáo tài chính hợp nhất
 Cho giai đoạn từ 01/04/26 đến 30/06/26
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

9. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Tại 30/06/2026 VND	Tại 01/01/2026 VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	50.841.496.432	52.533.548.992
Tổng cộng	50.841.496.432	52.533.548.992

10. PHẢI THU KHÁC

	Tại 30/06/2026 VND	Tại 01/01/2026 VND
Ngắn hạn	1.279.268.020.074	1.176.332.335.774
Dài hạn	1.869.324.000	1.869.324.000
Tổng cộng	1.281.137.344.074	1.178.201.659.774

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Tại 01/01/2026	103.832.610	-	1.782.473.707	1.886.306.317
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Tại 30/06/2026	103.832.610	-	1.782.473.707	1.886.306.317
Hao mòn lũy kế				
Tại 01/01/2026	103.832.610	-	1.590.960.054	1.694.792.664
Khấu hao trong kỳ	-	-	60.478.002	60.478.002
Tại 30/06/2026	103.832.610	-	1.651.438.056	1.755.270.666
Giá trị còn lại				
Tại 01/01/2026	0	0	191.513.653	191.513.653
Tại 30/06/2026	0	0	131.035.651	131.035.651

12. CHI PHÍ CHỜ PHẢN BÓ

	Tại 30/06/2026 VND	Tại 01/01/2026 VND
Ngắn hạn	994.998.684	1.010.148.685
Dài hạn	184.927.477.021	185.041.623.691
Tổng cộng	185.922.475.705	186.051.772.376

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Tại 30/06/2026 VND	Tại 01/01/2026 VND
Phải trả người bán	130.892.419.360	83.140.463.730
Tổng cộng	130.892.419.360	83.140.463.730

CÔNG TY CỔ PHẦN DRH HOLDINGS

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho giai đoạn từ 01/04/26 đến 30/06/26

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Tại 01/01/2026	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Tại 30/06/2026
	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	4.821.944.579	-	80.515.300	4.741.429.279
Thuế thu nhập doanh nghiệp	55.337.465.690	1.447.351.795	-	56.784.817.485
Thuế thu nhập cá nhân	1.435.978.527	572.140.567	704.026.733	1.304.092.361
Các khoản phải nộp khác	9.713.443.696	1.757.363.105	8.603.869	11.462.202.932
Tổng cộng	71.308.832.492	3.776.855.467	793.145.902	74.292.542.057

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Tại 30/06/2026	Tại 01/01/2026
	VND	VND
Trích trước chi phí phải trả trong kỳ	608.478.207.776	587.577.996.963
Tổng cộng	608.478.207.776	587.577.996.963

16. PHẢI TRẢ KHÁC

	Tại 30/06/2026	Tại 01/01/2026
	VND	VND
Ngắn hạn	794.943.847.152	784.788.527.821
Tổng cộng	794.943.847.152	784.788.527.821

17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Tại 30/06/2026	Tăng	Giảm	Tại 01/01/2026
Vay ngắn hạn	753.218.701.418	112.675.910.011	97.705.019.967	738.247.811.374
Tổng cộng	753.218.701.418	112.675.910.011	97.705.019.967	738.247.811.374

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại 01/01/2026	1.243.538.660.000	120.132.866.000	19.564.185.852	(65.058.706.130)	11.772.000.006	1.323.489.005.728
Lãi/lỗ trong kỳ	-	-	-	(38.516.169.250)	(16.420.708)	(38.532.589.958)
Tại 30/06/2026	1.243.538.660.000	120.132.866.000	19.564.185.852	(103.574.875.380)	11.755.579.298	1.284.956.415.770

CÔNG TY CỔ PHẦN DRH HOLDINGS

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho giai đoạn từ 01/04/26 đến 30/06/26

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**19. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Tại 01/04/2026- 30/06/2026 VND	Tại 01/04/2025- 30/06/2025 VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	954.300.395	837.057.658
Tổng cộng	954.300.395	837.057.658

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Tại 01/04/2026- 30/06/2026 VND	Tại 01/04/2025- 30/06/2025 VND
Giá vốn cung cấp dịch vụ	1.770.273.594	1.806.118.994
Tổng cộng	1.770.273.594	1.806.118.994

21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Tại 01/04/2026- 30/06/2026 VND	Tại 01/04/2025- 30/06/2025 VND
Lãi tiền gửi	2.696.627	265.998
Lãi cho vay	6.027.039.718	5.506.592.264
Khác	2.301.041.706	2.277.934.050
Tổng cộng	8.330.778.051	7.784.792.312

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Tại 01/04/2026- 30/06/2026 VND	Tại 01/04/2025- 30/06/2025 VND
Chi phí đi vay	32.377.695.623	30.422.299.967
Dự phòng đầu tư tài chính	31.500.000	-
Khác	719.082.676	1.440.837.424
Tổng cộng	33.128.278.299	31.863.137.391

23. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Tại 01/04/2026- 30/06/2026 VND	Tại 01/04/2025- 30/06/2025 VND
Chi phí nhân viên	3.023.587.227	2.927.122.099
Chi phí khấu hao và hao mòn	544.576.153	544.576.153
Chi phí dịch vụ mua ngoài	416.610.467	773.634.266
Chi phí khác	62.264.201	221.441.009
Tổng cộng	4.047.038.048	4.466.773.527

24. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Tại 01/04/2026- 30/06/2026 VND	Tại 01/04/2025- 30/06/2025 VND
Thu nhập khác	19.474.560	40.852.399
Chi phí khác	522.904.580	1.132.102
Lợi nhuận khác	(503.430.020)	39.720.297

CÔNG TY CỔ PHẦN DRH HOLDINGS

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho giai đoạn từ 01/04/26 đến 30/06/26

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**25. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU**

	Tại 01/04/2026- 30/06/2026	Tại 01/04/2025- 30/06/2025
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	(13.595.368.663)	(24.559.459.440)
Số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	123.707.866	123.707.866
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	(110)	(199)
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	(110)	(199)

CÔNG TY CỔ PHẦN DRH HOLDINGS

Bảo cáo tài chính hợp nhất

Cho giai đoạn từ 01/04/26 đến 30/06/26

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**26. BÁO CÁO BỘ PHẬN****Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Từ 01/04/25-30/06/25

Doanh thu thuần bộ phận

Tổng doanh thu thuần

Chi phí bộ phận

Kết quả kinh doanh theo bộ phận

Các chi phí không phân bổ theo bộ phận

Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh

Doanh thu tài chính

Phần lãi trong công ty liên kết

Chi phí tài chính

Thu nhập khác

Chi phí khác

Lợi nhuận trước thuế

Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**Tổng tài sản****Tổng nợ phải trả**

Doanh thu cung cấp dịch vụ VND	Doanh thu bán bất động sản VND	Doanh thu bán hàng VND	Cộng VND
837.057.658	-	-	837.057.658
(1.806.118.994)	-	-	(1.806.118.994)
(969.061.336)	-	-	(969.061.336)
			(4.466.773.527)
			(5.435.834.863)
			7.784.792.312
			7.084.296.576
			(31.863.137.391)
			40.862.399
			(1.132.102)
			(22.390.163.069)
			(500.340.841)
			(1.685.734.468)
			(24.576.238.378)
			3.994.457.067.528
			2.738.120.524.581

CÔNG TY CỔ PHẦN DRH HOLDINGS

Bảo cáo tài chính hợp nhất

Cho giai đoạn từ 01/04/26 đến 30/06/26

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Từ 01/04/26-30/06/26

Doanh thu thuần bộ phận					
Chi phí bộ phận					
Kết quả kinh doanh theo bộ phận					
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận					
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh					
Doanh thu tài chính					
Phản lãi trong công ty liên kết					
Chi phí tài chính					
Thu nhập khác					
Chi phí khác					
Lợi nhuận trước thuế					
Chi phí thuế TNDN hiện hành					
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp					
Tổng tài sản					
Tổng nợ phải trả					
	Doanh thu cung cấp dịch vụ	Doanh thu bán bất động sản	Doanh thu bán hàng	Cộng	
	VND	VND	VND	VND	
	954.300.395	-	-	954.300.395	
	(1.770.273.594)	-	-	(1.770.273.594)	
	(815.973.199)	-	-	(815.973.199)	
				(4.047.038.048)	
				(4.863.011.247)	
				8.330.778.051	
				17.287.124.765	
				(33.128.278.239)	
				19.474.560	
				(522.904.580)	
				(12.876.816.750)	
				(726.166.871)	
				(13.602.983.621)	
				4.453.441.631.737	
				3.168.485.215.967	

CÔNG TY CỔ PHẦN DRH HOLDINGS

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho giai đoạn từ 01/04/26 đến 30/06/26

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**27. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

	Tại 30/06/2026 VND	Tại 01/01/2026 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.899.880.009	96.244.653.962
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1.178.875.053.136	1.094.286.277.330
Tổng cộng	1.181.774.933.145	1.190.530.931.292
Công nợ tài chính		
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	753.218.701.418	738.247.811.374
Phải trả người bán và phải trả khác	1.699.672.949.871	1.547.471.138.933
Chi phí phải trả	608.478.207.776	587.577.996.963
Tổng cộng	3.061.369.859.065	2.873.296.947.270

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Tổng VND
Tại 30/06/2026			
Phải trả người bán và phải trả khác	1.699.672.949.871	-	1.699.672.949.871
Chi phí phải trả	608.478.207.776	-	608.478.207.776
Vay và nợ thuê tài chính	753.218.701.418	-	753.218.701.418
Cộng	3.061.369.859.065	-	3.061.369.859.065
Tại 01/01/2026			
Phải trả người bán và phải trả khác	1.547.471.138.933	-	1.547.471.138.933
Chi phí phải trả	587.577.996.963	-	587.577.996.963
Vay và nợ thuê tài chính	738.247.811.374	-	738.247.811.374
Cộng	2.873.296.947.270	-	2.873.296.947.270

CÔNG TY CỔ PHẦN DRH HOLDINGS

Bảo cáo tài chính hợp nhất

Cho giai đoạn từ 01/04/26 đến 30/06/26

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Tổng VND
Tại 30/06/2026			
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.899.880.009	-	2.899.880.009
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1.178.875.053.136	-	1.178.875.053.136
Cộng	1.181.774.933.145	-	1.181.774.933.145
Tại 01/01/2026			
Tiền và các khoản tương đương tiền	96.244.653.962	-	96.244.653.962
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1.094.286.277.330	-	1.094.286.277.330
Cộng	1.190.530.931.292	-	1.190.530.931.292

Phê duyệt, ngày 28 tháng 07 năm 2026

Người lập biểu



Phạm Thị Mai Nương

Kế toán trưởng



Lê Thị Thuận

Tổng Giám Đốc



Ngô Đức Sơn



DRH HOLDINGS JOINT STOCK COMPANY
CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS FOR QUARTER 2, 2026



July 2026

TABLE OF CONTENTS

<u>CONTENT</u>	<u>PAGE</u>
CONSOLIDATED STATEMENT OF FINANCIAL POSITION	2 -3
CONSOLIDATED STATEMENT OF INCOME	4
CONSOLIDATED STATEMENT OF CASH FLOWS	5
NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS	06 - 17

CONSOLIDATED STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

As at June 30, 2026

ASSETS	Code	Note	As at 30/06/2026 VND	At as 01/01/2026 VND
A - CURRENT ASSETS	100		3,309,919,089,078	3,166,428,155,900
I. Cash and cash equivalents	110	6	2,899,880,009	96,244,653,962
1. Cash	111		2,899,880,009	96,244,653,962
II. Short-term financial investments	120		357,671,400,000	262,108,000,000
3. Short-term held-to-maturity investments	123		357,671,400,000	262,108,000,000
III. Short-term receivables	130		1,474,788,979,136	1,390,200,203,330
1. Short-term trade receivables	131	9	50,841,496,432	52,533,548,992
2. Short-term prepayments to suppliers	132		149,607,212,630	166,262,068,564
5. Other short-term receivables	135	10	1,279,268,020,074	1,176,332,335,774
6. Allowance for short-term doubtful debts (*)	136		(4,927,750,000)	(4,927,750,000)
IV. Inventories	140		1,438,923,145,164	1,390,031,322,375
1. Inventories	141	8	1,438,923,145,164	1,390,031,322,375
VI. Other current assets	160		35,635,684,769	27,843,976,233
1. Short-term prepaid expenses	161	12	994,998,684	1,010,148,685
2. Deductible value added tax	162		34,030,163,072	26,817,598,496
3. Taxes and other receivables from the State Treasury	163		610,523,013	16,229,052
B - NON - CURRENT ASSETS	200		1,143,522,542,659	1,121,302,842,801
I. Long-term receivables	210		1,869,324,000	1,869,324,000
5. Other long-term receivables	215	10	1,869,324,000	1,869,324,000
II. Fixed assets	220		131,035,651	191,513,653
1. Tangible fixed assets	221	11	131,035,651	191,513,653
- Cost	222		1,886,306,317	1,886,306,317
- Accumulated depreciation (*)	223		(1,755,270,666)	(1,694,792,664)
- Cost	228		2,217,956,190	2,217,956,190
- Accumulated amortisation (*)	229		(2,217,956,190)	(2,217,956,190)
IV. Investment property	240		83,482,572,739	84,511,247,042
- Cost	241		94,797,990,060	94,797,990,060
- Accumulated depreciation (*)	242		(11,315,417,321)	(10,286,743,018)
VI. Long-term financial investments	260	7	861,175,453,497	837,752,454,664
2. Investments in joint ventures and associates	262		860,348,453,497	837,553,054,664
5. Long-term held-to-maturity investments	265		827,000,000	199,400,000
VII. Other long-term assets	270		196,864,156,772	196,978,303,442
1. Long-term prepaid expenses	271	12	184,927,477,021	185,041,623,691
2. Deferred tax assets	272		11,936,679,751	11,936,679,751
TOTAL ASSETS (280=100+200)	280		4,453,441,631,737	4,287,730,998,701

CONSOLIDATED STATEMENT OF FINANCIAL POSITION (CONTINUED)

As at June 30, 2026

RESOURCES	Code	Note	As at 30/06/2026 VND	At as 01/01/2026 VND
C - LIABILITIES	300		3,168,485,215,967	2,964,241,992,973
I. Current liabilities	310		3,161,155,512,334	2,956,912,289,340
1. Short-term trade payables	311	13	130,892,419,360	83,140,463,730
2. Short-term advances from customers	312		773,836,683,359	666,324,580,417
4. Short-term taxes and other payables to the State Treasury	314	14	74,292,542,057	71,308,832,492
5. Payables to employees	315		13,222,601,634	13,217,566,965
6. Short-term accrued expenses	316	15	608,478,207,776	587,577,996,963
10. Other short-term payables	320	16	794,943,847,152	784,788,527,821
11. Short-term loans and obligations under financial leases	321	17	753,218,701,418	738,247,811,374
13. Bonus and welfare funds	323		12,270,509,578	12,306,509,578
II. Non-current liabilities	330		7,329,703,633	7,329,703,633
12. Deferred income tax liability	342		3,742,333,143	3,742,333,143
13. Provisions for long-term payables	343		3,587,370,490	3,587,370,490
D - EQUITY	400	18	1,284,956,415,770	1,323,489,005,728
1. Share capital	411		1,243,538,660,000	1,243,538,660,000
- Ordinary shares carrying voting rights	411a		1,243,538,660,000	1,243,538,660,000
2. Share premium	412		120,132,866,000	120,132,866,000
5. Treasury stocks (*)	415		(6,460,000,000)	(6,460,000,000)
8. Investment and development funds	418		19,564,185,852	19,564,185,852
10. Retained profits	420		(103,574,875,380)	(65,058,706,130)
- Accumulated retained earnings by the end of the previous period	420a		(65,058,706,130)	(80,703,855,706)
- Retained profits for the current period	420b		(38,516,169,250)	15,645,149,576
11. Non-controlling interests	429		11,755,579,298	11,772,000,006
TOTAL RESOURCES (440=300+400)	440		4,453,441,631,737	4,287,730,998,701

Approved, July 28, 2026

Preparer

Chief Accountant

General Director

Pham Thi Mai Nuong

Le Thi Thuan

Ngo Duc Son

CONSOLIDATED STATEMENT OF INCOME

Quarter 2, 2026

Items	Code	Note	Quarter 2 Current year	Quarter 2 Previous year	Accumulated from the beginning of the year to the end of this quarter Current year	Accumulated from the beginning of the year to the end of this quarter Previous year
			VND	VND	VND	VND
Revenue from sales of goods and provision of services	01	19	954,300,395	837,057,658	1,812,706,292	1,811,670,250
Revenue deductions	02					
Net revenue from sales of goods and provision of services (10=01-02)	10		954,300,395	837,057,658	1,812,706,292	1,811,670,250
Cost of sales	11	20	1,770,273,594	1,806,118,994	3,552,021,853	3,453,636,668
Gross profit (20=10-11)	20		(815,973,199)	(969,061,336)	(1,739,315,561)	(1,641,966,418)
Gain (loss) on disposal of investment properties	21					
Financial income	22	21	8,330,778,051	7,784,792,312	16,075,257,496	15,505,117,577
Financial expenses	23	22	33,128,278,299	31,863,137,391	65,973,721,977	67,162,468,714
In which: Interest expense	24		32,822,910,571	30,422,299,967	65,200,606,194	65,374,806,997
Selling expenses	25				-	-
General and administration expenses	26	23	4,047,038,048	4,466,773,527	7,719,773,746	8,410,650,927
Share in profits of associates	27		17,287,124,765	7,084,296,576	22,795,398,833	14,248,446,780
Net operating profit (30=20+21+(22-23)-(25+26)+27)	30	24	(12,373,386,730)	(22,429,883,366)	(36,562,154,955)	(47,461,521,702)
Other income	31	24	19,474,560	40,852,399	19,474,560	40,852,399
Other expenses	32		522,904,580	1,132,102	542,557,767	46,136,446
Other profit (40=31-32)	40		(503,430,020)	39,720,297	(523,083,207)	(5,284,047)
Accounting profit before tax	50		(12,876,816,750)	(22,390,163,069)	(37,085,238,162)	(47,466,805,749)
Income tax expense - current	51		726,166,871	500,340,841	1,447,351,795	1,223,921,471
Income tax expense - deferred	52		-	1,685,734,468		1,696,666,406
Net profit after tax	60	25	(13,602,983,621)	(24,576,238,378)	(38,532,589,957)	(50,387,393,626)
Net profit after tax attributable to shareholders of the parent	61	25	(13,595,368,663)	(24,559,459,440)	(38,516,169,250)	(50,363,228,575)
Net profit after tax attributable to non-controlling interests	62		(7,614,958)	(16,778,937)	(16,420,707)	(24,165,051)
Basic earnings per share (*)	70		(110)	(199)	(110)	(407)
Diluted earnings per share (*)	71		(110)	(199)	(110)	(407)

Approved, July 28, 2026

Preparer

Chief Accountant

General Director

Pham Thi Mai Nuong

Le Thi Thuan

Ngo Duc Son

CONSOLIDATED STATEMENT OF CASH FLOWS

(Indirect method)

Quarter 2, 2026

Items	Code	Accumulated from the beginning of the year to the end of this quarter Current year VND	Accumulated from the beginning of the year to the end of this quarter Previous year VND
I. Cash flows from operating activities			
1. Profit before tax	01	(37,085,238,162)	(47,466,805,749)
2. Adjustments			
- Depreciation and amortisation of fixed assets and investment properties	02	1,089,152,305	1,089,152,305
- Provisions	03		
- (Gain) loss from investing activities	05	(22,798,154,354)	(29,727,315,418)
- Interest expenses	05	65,200,606,194	65,374,806,997
3. Operating profit before changes in working capital	08	6,406,365,983	(10,730,161,865)
- Increase, decrease in receivables	09	(92,395,634,343)	(19,738,370,850)
- Increase, decrease in inventories	10	(48,891,822,789)	(35,768,150,850)
- Increase, decrease in payables (excluding accrued loan interest and corporate income tax payable)	11	122,660,369,786	112,325,742,401
- Increase, decrease in prepaid expenses	12	129,296,671	(2,482,893)
- Interest paid	14	-	(14,456,042,348)
- Other payments for operating activities	17	(35,994,826)	-
Net cash flows from operating activities	20	(12,127,419,518)	31,630,533,595
II. Cash flows from investing activities			
3. Cash outflow for lending, purchase of debt instruments of other entities	23	(96,191,000,000)	(123,400,000)
7. Interest earned, dividends and profits received	27	2,755,521	3,450,403
Net cash flows from investing activities	30	(96,188,244,479)	(119,949,597)
III. Cash flows from financing activities			
3. Proceeds from borrowings	33	112,675,910,011	76,246,321,497
4. Payments to settle loan principals	34	(97,705,019,967)	(96,779,231,235)
Net cash flows from financing activities	40	14,970,890,044	(20,532,909,738)
Net cash flows during the period (50=20+30+40)	50	(93,344,773,953)	10,977,674,260
Cash and cash equivalents at the beginning of the period	60	96,244,653,962	93,650,650
Cash and cash equivalents at the end of the period (70=50+60+61)	70	2,899,880,009	11,071,324,910

Approved, July 28, 2026

Preparer

Chief Accountant

General Director

Pham Thi Mai Nuong

Le Thi Thuan

Ngo Duc Son

DRH HOLDINGS JOINT STOCK COMPANY

Consolidated Financial Statements

For the period from April 01, 2026 to June 30, 2026

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

1. CHARACTERISTICS OF THE COMPANY'S OPERATIONS

1.1 OWNERSHIP STRUCTURE

DRH Holdings Joint Stock Company, formerly known as Dream House Investment Joint Stock Company (hereinafter referred to as the "Company"), was established and operates under Business Registration Certificate No. 4103004401 issued by the Ho Chi Minh City Department of Planning and Investment on March 6th, 2006, later amended to Business Registration Certificate No. 0304266964 issued on March 6th, 2006, and subsequent amendments to the Enterprise Registration Certificate.

The Company's charter capital: VND 1,243,538,660,000

Business address: 67 Ham Nghi Street, Saigon Ward, Ho Chi Minh City

On July 13th, 2010, the Company was officially listed on the Ho Chi Minh City Stock Exchange with the stock code DRH.

The Company and its subsidiaries' principal activities during the current period are financial investment, real estate trading and brokerage.

1.2 CORPORATE STRUCTURE

The Company has 03 direct subsidiaries, 01 indirect subsidiary, and 01 associate.

2. ACCOUNTING PERIOD, ACCOUNTING CURRENCY

2.1 ANNUAL ACCOUNTING PERIOD

The Company's annual accounting period begins on January 1 and ends on December 31 of the Gregorian calendar year.

2.2 ACCOUNTING CURRENCY

Accounting currency is Vietnam Dong ("VND").

3. ACCOUNTING SYSTEM

The Company applies the Accounting System issued under Circular No. 99/2025/TT-BTC dated October 27, 2025, of the Ministry of Finance, replacing Circular No. 200/2014/TT-BTC dated December 22, 2014 ("Circular 200") and Circular No. 202/2014/TT-BTC providing guidance on the preparation and presentation of consolidated financial statements.

4. BASIS OF CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENT PREPARATION

The consolidated financial statements comprise the financial statements of the Company and its subsidiaries for the second quarter of 2026.

Subsidiaries are fully consolidated from the date of acquisition incorporation, being the date on which the Group obtains control, and continued to be consolidated until the date that such control ceases.

The financial statements of the subsidiaries are prepared for the same reporting year as the parent company, using consistent accounting policies.

All intra-company balances, income and expenses, and unrealised gains or losses resulting from intra-company transactions are eliminated in full.

Non-controlling interests represent the portion of profit or loss and net assets not held by the Group and are presented separately in the consolidated income statement and within equity in the consolidated balance sheet.

The impact of change in the ownership interest of a subsidiary, without a loss of control, is recorded in undistributed earnings.

DRH HOLDINGS JOINT STOCK COMPANY

Consolidated Financial Statements

For the period from April 01, 2026 to June 30, 2026

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

5. SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES**5.1 CASH AND CASH EQUIVALENTS**

Cash and cash equivalents comprise cash on hand, demand deposits, cash in transit, deposits, escrow, short-term bank deposits with original maturities not exceeding 03 months possessing high liquidity, readily convertible to known amounts of cash, and subject to minimal risk concerning fluctuations in their redemption value.

5.2 ACCOUNTING PRINCIPLES FOR FINANCIAL INVESTMENTS

Trading securities are recognized at cost.

Investments in associates

The Group's investment in associates is accounted for using the equity method of accounting. An associate is an entity in which the Group has significant influence that is neither subsidiaries nor joint ventures. The Group generally deems they have significant influence if they have at least 20% of the voting rights.

Under the equity method, the investment is carried in the consolidated balance sheet at cost plus post-acquisition changes in the Group's share of net assets of the associates. Goodwill arising on acquisition of the associate is included in the carrying amount of the investment. Goodwill is not amortised and subject to annual review for impairment. The consolidated income statement reflects the Group's share of the associate's results of operations after acquisition.

The Group's share of post-acquisition profit/(loss) of the associates is presented on face of the consolidated income statement and the Group's share of post-acquisition movements in reserves is recognised in reserves. The cumulative post-acquisition movements are adjusted against the carrying amount of the investment. Dividend sharing receivable from associates reduces the carrying amount of the investment.

The financial statements of the associates are prepared for the same reporting year and used the same accounting policies as the Group. Where necessary, adjustments are made to bring the accounting policies in line with those of the Group.

5.3 ACCOUNTING PRINCIPLES FOR RECEIVABLES

Receivables are monitored in detail of receivable terms, receivable parties, original currency and other factors depending on the managerial requirements.

When preparing the financial statements, the Company classifies receivables as short-term or long-term based on their remaining period.

The Company makes allowances in accordance with Circular No. 228/2009/TT-BTC dated December 7, 2009, issued by the Ministry of Finance, providing "Guiding the appropriation and use of provisions for devaluation of inventories, loss of financial investments, bad receivable debts and warranty for products, goods and construction works at enterprises."

Increases or decreases in the allowance for doubtful debts are recognized in the general and administration expenses during the year.

5.4 ACCOUNTING PRINCIPLES FOR INVENTORIES

Real Estate Inventory

Real estate purchased or constructed for sale during the normal course of the Group's operations, and not intended for lease or held for appreciation in value, is recognized as real estate inventory at the lower of cost to bring each product to its current location and condition, and net realizable value.

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

The cost of real estate inventory includes:

- ▶ Land use rights and land rental costs;
- ▶ Construction costs paid to contractors; and
- ▶ Borrowing costs, consultancy and design fees, land leveling and compensation costs, land transfer taxes, general construction management costs, and other related expenses.

Net realizable value is the estimated selling price of the real estate inventory under normal business conditions, based on market prices as of the reporting date, discounted for the time value of money if significant, and less estimated costs to complete and estimated selling expenses.

The cost of sold real estate is recognized in the consolidated income statement based on the direct costs incurred in creating the real estate and overhead costs allocated proportionally to the area of the respective real estate.

5.5 PRINCIPLES OF FIXED ASSET RECOGNITION AND DEPRECIATION

Tangible and Intangible Fixed Assets

Tangible and intangible fixed assets are presented at cost less accumulated depreciation.

The cost of tangible and intangible fixed assets includes the purchase price and all other directly attributable costs associated with bringing the asset to its working condition for its intended use.

Costs related to the procurement, upgrades, and renovation of fixed assets are added to the cost of the asset, while other expenses are recorded in the consolidated income statement when incurred.

When tangible and intangible fixed assets are sold or disposed of, any resulting gain or loss from the disposal (the difference between the net proceeds from the sale and the carrying amount of the asset) is recorded in the consolidated income statement.

Depreciation and Amortization

Depreciation of tangible fixed assets and amortization of intangible fixed assets are calculated using the straight-line method over the estimated useful lives of the assets as follows:

Machinery and equipment	3 - 7 years
Office Appliances	2 - 5 years
Software	5 years

5.6 CONSTRUCTION IN PROGRESS

Construction in progress includes fixed assets under construction and is recorded at cost. This cost includes land costs, construction costs, and other direct costs. Construction in progress is only depreciated when the assets are completed and put into use.

5.7 REVENUE AND OTHER INCOME RECOGNITION

Revenue is recognized when the Company is likely to receive identifiable economic benefits with certainty. Net revenue is determined at the fair value of amounts received or receivable after deducting trade discounts, sales deductions, and sales returns.

5.8 TAXES AND OTHER PAYABLES TO THE STATE TREASURY

Taxes are applied in compliance with the current tax laws in Vietnam.

5.9 RELATED PARTIES

Parties are considered to be related parties of the Group if one party has the ability to control the other party or exercise significant influence over the other party in making financial and operating decisions, or when the Group and other party are under common control or under

DRH HOLDINGS JOINT STOCK COMPANY

Consolidated Financial Statements

For the period from April 01, 2026 to June 30, 2026

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

common significant influence. Related parties can be enterprise or individual, including close members of the family of any such individual.

5.10 SEGMENT INFORMATION

A segment is a component determined separately by the Group, which is engaged in providing products or related services (business segment) or providing products or services in a particular economic environment (geographical segment), that is subject to risks and returns that are different from those of other segments.

6. CASH AND CASH EQUIVALENTS

	As at 30/06/2026	As at 01/01/2026
	VND	VND
Cash	2,899,880,009	96,244,653,962
Total	2,899,880,009	96,244,653,962

7. FINANCIAL INVESTMENTS

	Binh Duong Mineral and Construction Joint Stock Company	Total (VND)
Investment value		
As at 01/01/2026	499,509,978,844	499,509,978,844
As at 30/06/2026	499,509,978,844	499,509,978,844
Cumulative post-acquisition profit from associates		
As at 01/01/2026	338,043,075,820	338,043,075,820
Share in profits of associates during the period	22,795,398,833	22,795,398,833
As at 30/06/2026	360,838,474,653	360,838,474,653
Net book value		
As at 01/01/2026	837,553,054,664	837,553,054,664
As at 30/06/2026	860,348,453,497	860,348,453,497

8. INVENTORIES

	As at 30/06/2026	As at 01/01/2026
	VND	VND
Unfinished real estate	1,438,923,145,164	1,390,031,322,375
Total	1,438,923,145,164	1,390,031,322,375

9. TRADE RECEIVABLES

	As at 30/06/2026	As at 01/01/2026
	VND	VND
Short-term trade receivables	50,841,496,432	52,533,548,992
Total	50,841,496,432	52,533,548,992

DRH HOLDINGS JOINT STOCK COMPANY
Consolidated Financial Statements
For the period from April 01, 2026 to June 30, 2026
NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

10. OTHER RECEIVABLES

	As at 30/06/2026	As at 01/01/2026
	VND	VND
Short-term	1,279,268,020,074	1,176,332,335,774
Long-term	1,869,324,000	1,869,324,000
Total	1,281,137,344,074	1,178,201,659,774

11. TANGIBLE FIXED ASSETS

	Machinery and equipment	Motor vehicles	Office Appliances	Total
	VND	VND	VND	VND
Cost				
As at 01/01/2026	103,832,610	-	1,782,473,707	1,886,306,317
Decrease for the period		-		
As at 30/06/2026	103,832,610	-	1,782,473,707	1,886,306,317
Accumulated depreciation				
As at 01/01/2026	103,832,610		1,590,960,054	1,694,792,664
Depreciation for the period	-	-	60,478,002	60,478,002
As at 30/06/2026	103,832,610	-	1,651,438,056	1,755,270,666
Net book value				
As at 01/01/2026	-	-	191,513,653	191,513,653
As at 30/06/2026	-	-	131,035,651	131,035,651

12. PREPAID EXPENSES

	As at 30/06/2026	As at 01/01/2026
	VND	VND
Short-term	994,998,684	1,010,148,685
Long-term	184,927,477,021	185,041,623,691
Total	185,922,475,705	186,051,772,376

13. TRADE PAYABLES

	As at 30/06/2026	As at 01/01/2026
	VND	VND
Trade payables	130,892,419,360	83,140,463,730
Total	130,892,419,360	83,140,463,730

DRH HOLDINGS JOINT STOCK COMPANY

Consolidated Financial Statements

For the period from April 01, 2026 to June 30, 2026

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS**14. TAXES AND OTHER PAYABLES TO THE STATE TREASURY**

	As at 01/01/2026 VND	Payables for the period VND	Amounts paid for the period VND	As at 30/06/2026 VND
Taxes and payables				
Value added tax	4,821,944,579	-	80,515,300	4,741,429,279
Corporate income tax	55,337,465,690	1,447,351,795	-	56,784,817,485
Personal income tax	1,435,978,527	572,140,567	704,026,733	1,304,092,361
Other payables	9,713,443,696	1,757,363,105	8,603,869	11,462,202,932
Total	71,308,832,492	3,776,855,467	793,145,902	74,292,542,057

15. ACCRUED EXPENSES

	As at 30/06/2026 VND	As at 01/01/2026 VND
Accrued expenses for the period	608,478,207,776	587,577,996,963
Total	608,478,207,776	587,577,996,963

16. OTHER PAYABLES

	As at 30/06/2026 VND	As at 01/01/2026 VND
Short-term	794,943,847,152	784,788,527,821
Total	794,943,847,152	784,788,527,821

17. LOANS AND OBLIGATIONS UNDER FINANCIAL LEASES

	As at 30/06/2026	Increase	Decrease	As at 01/01/2026
Short-term loans	753,218,701,418	112,675,910,011	97,705,019,967	738,247,811,374
Total	753,218,701,418	112,675,910,011	97,705,019,967	738,247,811,374

18. OWNER'S EQUITY

	Share capital VND	Share premium VND	Investment and development funds VND	Retained profits VND	Non-controlling interests VND	Total VND
As at 01/01/2026	1,243,538,660,000	120,132,866,000	19,564,185,852	(65,058,706,130)	11,772,000,006	1,323,489,005,728
Profit/loss for the period	-	-	-	(38,516,169,250)	(16,420,708)	(38,532,589,958)
As at 30/06/2026	1,243,538,660,000	120,132,866,000	19,564,185,852	(103,574,875,380)	11,755,579,298	1,284,956,415,770

DRH HOLDINGS JOINT STOCK COMPANY

Consolidated Financial Statements

For the period from April 01, 2026 to June 30, 2026

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS**19. REVENUE FROM SALES OF GOODS AND PROVISION OF SERVICES**

	From 01/04/2026 to 30/06/2026	From 01/04/2025 to 30/06/2025
	VND	VND
Revenue from provision of services	954,300,395	837,057,658
Total	954,300,395	837,057,658

20. COST OF SALES

	From 01/04/2026 to 30/06/2026	From 01/04/2025 to 30/06/2025
	VND	VND
Cost of sales from provision of services	1,770,273,594	1,806,118,994
Total	1,770,273,594	1,806,118,994

21. FINANCIAL INCOME

	From 01/04/2026 to 30/06/2026	From 01/04/2025 to 30/06/2025
	VND	VND
Interest from deposits	2,696,627	265,998
Interest from loans	6,027,039,718	5,506,592,264
Others	2,301,041,706	2,277,934,050
Total	8,330,778,051	7,784,792,312

22. FINANCIAL EXPENSES

	From 01/04/2026 to 30/06/2026	From 01/04/2025 to 30/06/2025
	VND	VND
Interest expense	32,377,695,623	30,422,299,967
Provision for financial investments	31.500.000	-
Others	719,082,676	1,440,837,424
Total	33,128,278,299	31,863,137,391

DRH HOLDINGS JOINT STOCK COMPANY

Consolidated Financial Statements

For the period from April 01, 2026 to June 30, 2026

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS**23. GENERAL AND ADMINISTRATION EXPENSES**

	From 01/04/2026 to 30/06/2026	From 01/04/2025 to 30/06/2025
	VND	VND
Staff costs	3,023,587,227	2,927,122,099
Depreciation and amortisation expenses	544.576.153	544.576.153
Outside service expenses	416.610.467	773,634,266
Others	62,264,201	221,441,009
Total	4,047,038,048	4,466,773,527

24. OTHER INCOME AND OTHER EXPENSES

	From 01/04/2026 to 30/06/2026	From 01/04/2025 to 30/06/2025
	VND	VND
Other income	19,474,560	40,852,399
Other expenses	522,904,580	1,132,102
Other profit	(503,430,020)	39,720,297

25. EARNINGS PER SHARE

	From 01/04/2026 to 30/06/2026	From 01/04/2025 to 30/06/2025
Profit allocated to common shareholders (VND)	(13,595,368,663)	(24,559,459,440)
The average number of ordinary shares outstanding during the year	123,707,866	123,707,866
Basic earnings per share (VND/Share)	(110)	(199)
Diluted earnings per share (VND/Share)	(110)	(199)

DRH HOLDINGS JOINT STOCK COMPANY

Consolidated Financial Statements

For the period from April 01, 2026 to June 30, 2026

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

26. SEGMENT INFORMATION

Segment information by Business sectors

From 01/04/2025 to 30/06/2025	Revenue from provision of services	Revenue from real estate sales	Revenue from sales of goods	Total
	VND	VND	VND	VND
Segment Net Revenue	837,057,658	-	-	837,057,658
Total net revenue	(1,806,118,994)	-	-	(1,806,118,994)
Segment Expenses	(969,061,336)	-	-	(969,061,336)
Segment Operating Results				(969,061,336)
Unallocated Expenses				(4,466,773,527)
Profit from operating activities				(5,435,834,863)
Financial income				7,784,792,312
Share in profits of associates				7,084,296,576
Financial expenses				(31,863,137,391)
Other income				40,852,399
Other expenses				(1,132,102)
Profit Before Tax				(22,390,163,069)
Income tax expense - current				(500,340,841)
Income tax expense - deferred				(1,685,734,468)
Profit after corporate income tax				(24,576,238,378)
Total asset				3,994,457,067,528
Total liability				2,738,120,524,581

DRH HOLDINGS JOINT STOCK COMPANY

Consolidated Financial Statements

For the period from April 01, 2026 to June 30, 2026

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

From 01/04/2026 to 30/06/2026	Revenue from provision of services	Revenue from real estate sales	Revenue from sales of goods	Total
	VND	VND	VND	VND
Segment Net Revenue	954,300,395	-	-	954,300,395
Total net revenue	(1,770,273,594)	-	-	(1,770,273,594)
Segment Operating Results	(815,973,199)	-	-	(815,973,199)
Unallocated Expenses				(4,047,038,048)
Profit from operating activities				(4,863,011,247)
Financial income				8,330,778,051
Share in profits of associates				17,287,124,765
Financial expenses				(33,128,278,299)
Other income				19,474,560
Other expenses				(522,904,580)
Profit Before Tax				(12,876,816,750)
Income tax expense - current				(726,166,871)
Profit after corporate income tax				(13,602,983,621)
Total asset				4,453,441,631,737
Total liability				3,168,485,215,967

27. FINANCIAL INSTRUMENTS

	As at 30/06/2026 VND	As at 01/01/2026 VND
Financial assets		
Cash and cash equivalents	2,899,880,009	96,244,653,962
Trade and other receivables	1,178,875,053,136	1,094,286,277,330
Total	1,181,774,933,145	1,190,530,931,292

Financial liabilities

Loans and obligations under financial leases	753,218,701,418	738,247,811,374
Trade and other payables	1,699,672,949,871	1,547,471,138,933
Accrued expenses	608,478,207,776	587,577,996,963
Total	3,061,369,859,065	2,873,296,947,270

	Up to 1 Year VND	Over 1 to 5 Years VND	Total VND
As at 30/06/2026			
Trade and Other Payables	1,699,672,949,871	-	1,699,672,949,871
Accrued expenses	608,478,207,776	-	608,478,207,776
Loans and obligations under financial leases	753,218,701,418	-	753,218,701,418
Total	3,061,369,859,065	-	3,061,369,859,065
As at 01/01/2026			
Trade and Other Payables	1,547,471,138,933	-	1,547,471,138,933
Accrued expenses	587,577,996,963	-	587,577,996,963
Loans and obligations under financial leases	738,247,811,374	-	738,247,811,374
Total	2,873,296,947,270	-	2,873,296,947,270

DRH HOLDINGS JOINT STOCK COMPANY

Consolidated Financial Statements

For the period from April 01, 2026 to June 30, 2026

	Up to 1 Year VND	Over 1 to 5 Years VND	Total VND
As at 30/06/2026			
Cash and cash equivalents	2,899,880,009	-	2,899,880,009
Trade and other receivables	1,178,875,053,136	-	1,178,875,053,136
Total	1,181,774,933,145	-	1,181,774,933,145
As at 01/01/2026			
Cash and cash equivalents	96,244,653,962	-	96,244,653,962
Trade and other receivables	1,094,286,277,330	-	1,094,286,277,330
Total	1,190,530,931,292	-	1,190,530,931,292

Approved, July 28, 2026

Preparer

Chief Accountant

General Director

Pham Thi Mai Nuong

Le Thi Thuan

Ngo Duc Son